

Số: 42/2023/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 về sửa đổi Thông tư số 152/2016/TT-BTC quy định về quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 56/TTr-SLĐTBXH ngày 24 tháng 10 năm 2023 và Văn bản số 2907/SLĐTBXH-GDNN-BĐG ngày 24 tháng 7 năm 2023 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 336/BC-STP ngày 09 tháng 10 năm 2023 và Văn bản số 1198/STP-XDKT&TDTHPL ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Sở Tư pháp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Người trong độ tuổi lao động theo quy định có nhu cầu học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Mức chi phí đào tạo

1. Mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với 7 nghề đào tạo cho người khuyết tật và 45 nghề đào tạo của 5 nhóm nghề trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức chi phí đào tạo nghề áp dụng để làm căn cứ xác định mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho từng đối tượng chính sách được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

2. Định kỳ hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung mức chi phí đào tạo nghề cho phù hợp quy định pháp luật (nếu có).

3. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị, địa phương việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã lựa chọn ngành nghề phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu học nghề của lao động để lập kế hoạch và tổ chức đào tạo nghề theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2023. Quyết định số 4085/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định danh mục nghề và mức kinh phí hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn tại các lớp chuyên biệt cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- PCVP Trần Tuấn Nghĩa;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VX₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Châu

PHỤ LỤC**Mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh***(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)***A. Mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng cho người khuyết tật đào tạo tập trung tại cơ sở đào tạo chuyên biệt cho người khuyết tật**

TT	Tên nghề	Số học viên/ lớp	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng giờ giảng	Mức chi phí đào tạo nghề (ĐVT: 1000đ/học viên/khóa học)
1	Tin học văn phòng	20	6	750	3.700
2	Sửa chữa điện dân dụng	20	6	750	4.400
3	Máy công nghiệp	20	6	750	4.450
4	Mây tre đan	20	6	750	4.440
5	Sửa chữa xe máy	20	6	750	3.670
6	Thú y	20	3	420	4.170
7	Kỹ thuật chăn nuôi gia súc	20	3	420	4.170

B. Mức chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng cho lao động học nghề không thuộc người khuyết tật

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Số học viên/ lớp	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng số giờ giảng dạy	Mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000đ/học viên/khóa học)
I	Nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp				
1	Bảo vệ thực vật	35	2	280	2.900
2	Chăn nuôi gia cầm	35	2	280	2.900
3	Chăn nuôi gia súc (trâu, bò/ lợn/ hươu/ dê...)	35	3	420	4.000
4	Kỹ thuật trồng cây ăn quả có múi	35	3	420	4.000
5	Nuôi ong lấy mật	35	2	280	2.900
6	Sửa chữa, vận hành máy nông nghiệp, ngư nghiệp	35	3	420	4.100
7	Thú y	35	3	420	3.900
8	Trồng chè	35	3	420	4.100

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Số học viên/lớp	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng số giờ giảng dạy	Mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000đ/học viên/khóa học)
9	Trồng hoa	35	2	280	2.900
10	Trồng rau, củ, quả	35	2	280	2.900
II	Nhóm nghề Kỹ thuật - Công nghiệp				
11	Điện công nghiệp	35	3	420	4.000
12	Điện dân dụng	35	3	420	4.100
13	Hàn	35	3	420	4.200
14	Hàn điện	35	1,5	170	2.800
15	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	35	3	420	4.000
16	Kỹ thuật xây dựng	35	3	420	4.000
17	Máy tre đan	35	2	280	2.600
18	Sửa chữa, bảo trì xe gắn máy	35	3	420	3.700
19	Vận hành các loại máy công trình (xúc/ đào/ ủi...)	35	3	420	4.600
20	Sửa chữa máy động lực	35	3	420	3.600
21	Hàn MIG,MAG (1G-3G)	35	2	160	5.300
22	Vận hành các loại máy nâng, bốc xếp hàng	35	3	420	4.500
23	Tin học văn phòng	35	3	420	4.100
III	Nhóm nghề Thương mại - Dịch vụ				
24	Kỹ thuật pha chế các loại thức uống cho quầy Bar	35	2	280	2.400
25	Lái phươg tiện thủy nội địa	35	3	420	4.600
26	Lái xe ô tô hạng B1		3	476	13.900
27	Lái xe ô tô hạng B11		3,5	556	12.800
28	Lái xe ô tô hạng B2		3,5	588	13.000
29	Lái xe ô tô hạng C		5,5	920	15.000
30	Máy công nghiệp	35	3	420	4.000
31	Máy dân dụng	35	3	420	3.800
32	Nghiệp vụ bán hàng	35	2	280	2.500
33	Nghiệp vụ Lễ tân khách sạn	35	3	420	4.300
34	Sản xuất phân bón hữu cơ từ rác thải sinh hoạt	35	1	140	1.700
35	Kỹ thuật chế biến món ăn	35	3	420	3.600
IV	Nhóm nghề Nghệ thuật				
36	Thanh nhạc	35	3	300	4.300
37	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây	35	3	300	4.300

TT	Tên nghề/nhóm nghề đào tạo	Số học viên/lớp	Thời gian đào tạo (tháng)	Tổng số giờ giảng dạy	Mức chi phí đào tạo (ĐVT: 1000đ/học viên/khóa học)
38	Hội họa	35	3	320	4.300
39	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	35	2	280	2.800
V	<i>Nhóm nghề Sức khỏe - Làm đẹp</i>				
40	Chăm sóc da	35	2	280	3.500
41	Chăm sóc sắc đẹp	35	3	420	3.600
42	Nhân viên y tế thôn, bản	35	3	420	3.500
43	Make up cơ bản	35	2	280	3.500
44	Điều dưỡng	35	2	280	3.500
45	Xoa bóp bấm huyệt	35	2	280	3.500

(Tổng có 45 nghề)